

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28-6-2024

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết;

Bà Đinh Thị Bích Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1988; nơi cư trú: ấp F, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Đoàn Minh H, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp F, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: bà T và ông H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương vào ngày 02 tháng 01 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 47, quyển số 01, ngày 02 tháng 01 năm 2007. Sau khi kết hôn, bà T và ông H sinh sống tại ấp F, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, ông H không quan tâm chăm sóc gia đình. Vợ chồng không còn sống chung từ ngày 30 tháng 8 năm 2023. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H.

Về con chung: bà T và ông H có hai con chung tên Đoàn Nguyễn Anh K, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2007 và Đoàn Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2012. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là các cháu Đ Nguyễn Anh K và Đoàn Nguyễn Bảo T1, bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: bà T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); hợp đồng lao động; đơn xác nhận bản lương.

Tòa án không tổng đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho ông H do ông H thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Theo kết quả xác minh ngày 19 tháng 01 năm 2024 tại Công an xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương được biết: ông H có đăng ký thường trú và sinh sống tại ấp F, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông H theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của ông H, trụ sở Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ông H không gửi văn bản trình bày ý kiến của bị đơn về việc bà T yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông H ngày 02 tháng 4 năm 2024 tại nơi cư trú được biết: bà T và ông H là vợ chồng, quá trình chung sống tại địa phương, bà T và ông H có phát sinh mâu thuẫn.

Tại phiên tòa: nguyên đơn, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt); bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào các Điều 55, 57 và Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông H nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông T2 có nơi cư trú tại ấp F, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn là bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; đối với bị đơn là ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng bị đơn ông H vắng mặt, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại các Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1.] Về hôn nhân: bà T và ông H tự nguyện kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương ngày 02 tháng 01 năm 2007 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyển số 01 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà T yêu cầu ly hôn với ông H với lý do: vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, ông H không quan tâm chăm sóc gia đình. Bà T và ông H không còn tình cảm với nhau và đã ly thân ngày 30 tháng 8 năm 2023 cho đến nay. Từ đó, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung trong gia đình và không còn tin tưởng nhau trong cuộc sống, vợ chồng không còn yêu thương nhau.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú được biết: bà T và ông H là vợ chồng, quá trình chung sống tại địa phương vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn.

Xét thấy, bà T và ông H phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, mục đích sống chung không có ý nghĩa. Bà T và ông H không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông H là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

[2.2] Về con chung: bà T và ông H có 02 con chung tên Đoàn Nguyễn Anh K, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2007 và Đoàn Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2012. Xét thấy, bà T có công việc ổn định và hiện nay hai con chung là cháu K và cháu T1 đang sinh sống ổn định với bà T; cháu T3 có nguyện vọng

sống chung với bà T. Do đó, tiếp tục giao hai con chung là cháu K và cháu T1 cho bà T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên là chính đáng và phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi hai con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58 và 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T đối với bị đơn ông Đoàn Minh H về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Đoàn Minh H.

Về con chung: giao con chung tên Đoàn Nguyễn Anh K, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2007 và Đoàn Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 02 tháng 8 năm 2012 cho bà Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Đoàn Minh H có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình: bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số 0003354 ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Thảo